

DỰ THẢO TRÌNH ĐHCĐ 2025

Thành phố Cao Lãnh, ngày 17 tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN.
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP.**

Tại ngày 31/12/2024

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO;

Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO đã được kiểm toán, được trình bày như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

| Mã số | Tài sản | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.527.251.936.152 | 1.671.464.174.229 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 129.732.290.067 | 114.331.614.042 |
| 111 | 1. Tiền | | 33.732.290.067 | 59.331.614.042 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 96.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 274.000.000.000 | 475.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 274.000.000.000 | 475.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 622.318.968.124 | 718.722.835.508 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 590.977.695.264 | 688.887.151.382 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 21.788.899.892 | 9.251.472.982 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 11.469.531.582 | 22.684.477.025 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (1.917.158.614) | (2.100.265.881) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 494.187.294.052 | 358.681.318.554 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 494.187.294.052 | 358.681.318.554 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.013.383.909 | 4.728.406.125 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 3.744.728.169 | 4.728.406.125 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.268.655.740 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 313.361.657.603 | 177.701.457.911 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 157.654.473.674 | 149.546.098.693 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 104.182.766.664 | 103.849.602.152 |
| 222 | Nguyên giá | | 515.633.461.655 | 510.806.929.286 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (411.450.694.991) | (406.957.327.134) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 53.471.707.010 | 45.696.496.541 |
| 228 | Nguyên giá | | 72.641.376.453 | 62.968.813.583 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (19.169.669.443) | (17.272.317.042) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 24.702.925.898 | 8.541.096.029 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 24.702.925.898 | 8.541.096.029 |

| Mã số | Tài sản | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 128.354.539.269 | 17.907.697.483 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 12 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.645.460.731) | (2.092.302.517) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 110.000.000.000 | - |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 2.649.718.762 | 1.706.565.706 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 2.649.718.762 | 1.706.565.706 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.840.613.593.755 | 1.849.165.632.140 |

| Mã số | Nguồn vốn | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 228.045.691.068 | 328.652.448.476 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 227.584.641.038 | 328.270.740.546 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 161.136.604.193 | 279.250.857.887 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 20.032.485.251 | 7.989.209.862 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 19.981.566.857 | 17.536.976.061 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 75.735.190 | 108.098.321 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 1.148.776.581 | 1.172.121.200 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 8.301.993.752 | 7.351.524.648 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 16.907.479.214 | 14.861.952.567 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 461.050.030 | 381.707.930 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 461.050.030 | 381.707.930 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.612.567.902.687 | 1.520.513.183.664 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 1.612.567.902.687 | 1.520.513.183.664 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 347.274.650.000 | 347.274.650.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 347.274.650.000 | 347.274.650.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 60.333.949.894 | 60.333.949.894 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.002.252.645.192 | 929.571.822.992 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 202.706.657.601 | 183.332.760.778 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 202.706.657.601 | 183.332.760.778 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.840.613.593.755 | 1.849.165.632.140 |

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 20.1 | 1.903.750.269.217 | 1.721.604.258.102 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (4.323.396.996) | (2.572.436.084) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 20.1 | 1.899.426.872.221 | 1.719.031.822.018 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | (1.481.946.549.656) | (1.346.931.240.310) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 417.480.322.565 | 372.100.581.708 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 29.682.960.938 | 44.221.788.788 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.124.369.794 | 5.209.506.345 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | (113.723.949.053) | (113.670.541.095) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (77.727.968.859) | (74.986.552.020) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 249.586.995.797 | 222.455.771.036 |

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 3.867.932.791 | 6.720.800.470 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (5.350.057) | (1.805.924) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3.862.582.734 | 6.718.994.546 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 253.449.578.531 | 229.174.765.582 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (50.742.920.930) | (45.842.004.804) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 202.706.657.601 | 183.332.760.778 |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.4 | 4.962 | 4.751 |
| 71 | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19.4 | 4.962 | 4.751 |

C. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| Chỉ tiêu | ĐVT | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-----|------------|------------|
| 1. Tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | % | 82,98 | 90,39 |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 17,02 | 9,61 |
| 2. Nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 12,39 | 17,77 |
| - Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 87,61 | 82,23 |
| 3. Hệ số khả năng thanh toán | | | |
| - Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 4,54 | 4,00 |
| - Hệ số thanh toán hiện thời | Lần | 6,71 | 5,09 |
| 4. Chỉ tiêu lợi nhuận | | | |
| - Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA) | % | 11,01 | 9,91 |
| - Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS) | % | 10,67 | 10,66 |
| - Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 12,57 | 12,06 |

Kính trình Đại hội xem xét và thông qua.
Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Việt Phương

Số tham chiếu: 11527002/57599087

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025